

Số: 871 /QĐ-BGTVT Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách**  
**06 tháng đầu năm 2024**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24/08/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Báo cáo thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 06 tháng đầu năm 2024 của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính.


**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 06 tháng đầu năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải (chi tiết theo biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận: -**

- Như Điều 3;   
- Bộ trưởng (để b/c);  
- Các Thứ trưởng;  
- Bộ Tài chính;  
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;  
- Công TTĐT Bộ GTVT (để công khai);  
- Tpublic Bộ GTVT (để công khai)  
- Lưu VT, TC<sub>(Khang)</sub>

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Duy Lâm**

**THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: 871 /QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị tính: Triệu Đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán đã được Bộ tài chính thống nhất phân bổ	Thực hiện		Thực hiện so với dự toán giao (%)	Thực hiện Quý II so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
			Quý II	Lũy kế hết 6 tháng đầu năm 2024		
<b>I</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>					
<b>1</b>	<b>Tổng thu</b>	<b>17.087.748</b>	<b>4.570.000</b>	<b>8.534.682</b>	50%	49%
	I. Phí	16.860.163	4.500.000	8.431.437	50%	106%
	II. Lệ phí	227.585	80.000	113.246	50%	130%
<b>2</b>	<b>Thu phí được để lại đơn vị</b>	<b>843.958</b>	<b>420.000</b>	<b>611.262</b>	72%	248%
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	<b>16.157.454</b>	<b>5.570.000</b>	<b>9.343.420</b>	58%	123%
	I. Phí	15.929.869	5.500.000	9.240.175	58%	123%
	II. Lệ phí	227.585	70.000	103.245	45%	119%
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>20.043.546</b>	<b>3.995.888</b>	<b>6.506.308</b>	32%	85%
<b>A</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>20.043.546</b>	<b>3.995.888</b>	<b>6.506.308</b>	32%	85%
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>362.454</b>	<b>121.405</b>	<b>169.012</b>	47%	117%
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	362.454	121.000	168.607	47%	120%
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		405	405		8%
<b>2</b>	<b>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	<b>125.445</b>	<b>32.000</b>	<b>63.546</b>	51%	52%
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	125.445	32.000	63.546	51%	98%
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
<b>3</b>	<b>Chi khoa học và công nghệ</b>	<b>32.243</b>	<b>6.805</b>	<b>9.058</b>	28%	71%
4	Chi y tế, dân số và gia đình	2.252	600	1.287	57%	103%
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.252	600	1.287	57%	103%
5	Chi bảo vệ môi trường	1.435			0%	0%
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.435			0%	0%
<b>6</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>19.519.717</b>	<b>3.835.078</b>	<b>6.263.405</b>	32%	85%
<b>B</b>	<b>Chi dự trữ</b>					